BÀI GIẢNG: VỊ TRÍ TỪ TRONG CÂU
CHUYÊN ĐỀ: TỪ LOẠI
MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12
BIÊN SOẠN: CÔ GIÁO: HOÀNG XUÂN

OBJECTIVES

- *Nhận biết vị trí từ trong câu*

I. Vị trí của Danh từ

1. Đứng trước động từ, làm chủ ngữ của động từ

[S (danh từ) + V + …]

Vi dụ: Education helps individuals gain knowledge and skills.

2. Đứng ngay sau đônng từ, làm tôn ngữ của động tử

[S + V + O (danh tù)]

Vi dụ: The government prioritizes education in its national policies.

3. Đứng ngay sau giới từ, Iàm tân ngữ của giới từ

[giới từ (at/in/on/about...) + danh từ]

Ví dụ: Parents should invest in education for their children.

4. Đứng sau mao từ

[mạo từ (a/an/the) + danh từ]

Ví dụ: The development of new technologies has improved communication across the globe.

5. Đứng sau tính từ

[tính từ + danh từ]

Ví dụ: The new product launch achieved great success, surpassing all expectations

6. Đứng sau tính từ sở hữu [my/your/our/his/her/their/its + noun]

Ví dụ: He failed the exam because of his laziness.

7. Đứng sau sở hữu cách ['s+ noun]

Ví dụ: The struggle for the country's independence united people from all walks of life.

8. This/that + danh từ số it these/those + danh từ số nhiều

Ví dụ: This organization is committed to promoting gender equality in the workplace.

9. Enough (đử) + noun

Ví dụ: If you have enough patience, you can master any skill over time.

II. Vị trí của Tính từ

1. Đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ [ADJ+ NOUN]

Ví dụ: Winning the championship was an impressive achievement for such a young team.

2. Đứng sau động từ "to be", bổ nghĩa cho chủ ngữ [S + be + AD]

Ví dụ: The project was successful because the team collaborated effectively.

3. Đứng sau 1 số động từ nối:

S + look (trông có vẻ) + ADJ

S + get/become (trơ nên) + ADJ

S + feel (cảm thấy) + ADJ

Vi dụ: She looks happy today.

4. Dùng trong cấu trúc: S + make + sb/sth + ADJ (khiến cho ai/cái gì như thế nào)

Ví dụ: The news made me happy.

5. Dùng trong cấu trúc: S + find + it + adj + to V (thấy cái gì đó như thế nào)

Ví dụ: She found it interesting to learn about different cultures during her travels.

6. Dùng trong cấu trúc: [S + be + adj + to V]

Ví dụ: She was glad to see her family after being away for so long.

7. Dùng trong cấu trúc: a/an + (very/really/ADV) + ADJ + noun

Ví dụ: I've got a very attractive offer.

III. Vị trí của Động từ

1. Đứng sau chủ ngữ và đứng trước tôn ngữ

Ví dụ: The project provides valuable resources to help students improve their writing skills.

2. Đứng sau các động từ khuyết thiếu

[S + will/can/should/may... + V]

Ví dụ: Countries should cooperate to address global issues like climate change and poverty.

3. Đứng sau "to be" trong câu bị động [S + be + P2]

Ví dụ: She was educated at a prestigious university in the United States.

4. Dùng trong các cấu trúc:

- To + V: để làm gì
- In order to/ so as to + V: để làm gl

Ví dụ: The scientist travelled around the world to collect data for his research.

IV. Vị trí của Trạng từ

1. Đứng trước/sau động từ, bổ nghĩa cho động từ

- S + V+ Adv
- S + Adj +V
- S + V + O + Adv

Ví dụ:

- His business developed rqpidly, expanding to several new markets within just two years.
- The staff cheerfully greeted each customer as they entered the restaurant.
- He improved his pronunciation greatly by focusing on difficult sounds.

2. Đứng trước tính từ để bổ nghĩa cho tinh từ

Ví dụ: This issue is comparatively complicated.

3. Đứng đầu câu, ngăn cách vơi mệnh đề bằng dấu phấy (,)

Vi dụ: Traditionally, families gathered together during the holidays to celebrate and share meals.

4. Đứng đầu câu, ngăn cách vơi mệnh đề bằng dấu phấy (.)

Ví dụ: Traditionally, families gathered together during the holidays to celebrate and share meals.

5. Dùng trong cấu trúc: [(a/an) + ADV + ADJ + noun]

Ví dụ: He can finish the work in a relatively short period of time.

----WRAP UP----

Tuyensinh247.com